

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH TRONG XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI THÍ ĐIỂM PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM MẪU GIÁO 3 TUỔI, 4 TUỔI TẠI MỘT SỐ TỈNH, THÀNH PHỐ

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẮT CẬP TỔNG QUAN

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Giáo dục mầm non (GDMN) đã hoàn thành một số mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2020 “Hoàn thành mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi vào năm 2015; đến năm 2020, có 80% trong độ tuổi mẫu giáo được chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm xuống dưới 10%”¹.

Thông qua các Chương trình, Đề án, Chính sách đầu tư của Chính phủ, chính quyền các địa phương; sự phối hợp của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức chính trị xã hội; các tổ chức, cá nhân và nhân dân, GDMN đã có những bước phát triển vượt bậc. Từ cấp học còn nhiều khó khăn về cơ sở vật chất, đội ngũ, mạng lưới trường lớp chưa được quan tâm quy hoạch, đến nay, GDMN đã có bước phát triển khá toàn diện về quy mô, mạng lưới trường, lớp được mở rộng. GDMN công lập được sắp xếp phù hợp với tình hình địa phương, giáo dục mầm non ngoài công lập được tạo điều kiện để phát triển góp phần đa dạng hóa loại hình trường lớp. Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo (quy định tại Quyết định 239/QĐ-TTg, tiếp nối bởi Nghị định số 06/2018/NĐ-CP và Nghị định 105/2020/NĐ-CP) đã tác động sâu sắc đối với việc phát triển GDMN vùng khó khăn, vùng đặc biệt khó khăn, vùng biên giới, ven biển, hải đảo (gọi chung là vùng khó khăn), từ đó góp phần tăng tỉ lệ huy động trẻ đến trường, tăng tỉ lệ trẻ được chăm sóc giáo dục 2 buổi/ngày, đồng thời, nâng cao tỷ lệ chuyên cần của trẻ mẫu giáo, giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng. Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non dạy tăng cường tiếng Việt trong các điểm lẻ tại cơ sở GDMN công lập vùng khó khăn, miền núi, dân tộc thiểu số và một số chính sách của Nghị định 105, những nhiệm vụ và chính sách hỗ trợ của Đề án 1008 đã góp phần ổn định đời sống, hỗ trợ, giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề. Một số địa phương cũng đã ban hành thêm một số văn bản quy định

¹ Mục tiêu đến năm 2020 có ít nhất 30% trẻ em trong độ tuổi nhà trẻ chưa đạt, thiếu 1,8%.

chế độ chính sách hỗ trợ giáo viên (hỗ trợ tiền trực trưa, hỗ trợ giáo viên mới vào nghề...). Chính phủ cũng đã quan tâm đầu tư CSVC, lồng ghép từ nhiều nguồn vốn tập trung cho các cơ sở GDMN vùng khó khăn để bảo đảm các điều kiện cho trẻ em tới trường.

Hằng năm, có trên 5,3 triệu trẻ mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại trên 15.000 trường mầm non và trên 16.000 cơ sở độc lập, tỷ lệ trường mầm non ngoài công lập chiếm 21,3%, tỷ lệ trẻ em ngoài công lập chiếm 23,2%; trong đó có 92,4% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đã được huy động đến trường/lớp mầm non; toàn quốc có 51,4% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ được nâng cao so với giai đoạn trước. Đặc biệt, GDMN đã thực hiện thành công các mục tiêu cơ bản và duy trì kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi (PCGDMNTNT) năm 2017, do đó, đã tạo điều kiện để các cơ sở GDMN toàn quốc được quan tâm quy hoạch, đầu tư CSVC, với sự chung tay của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân và nhân dân, hầu hết trẻ mẫu giáo 5 tuổi được tới cơ sở GDMN, được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục theo Chương trình GDMN, trẻ em vùng DTTS&MN được tăng cường tiếng Việt; trẻ mẫu giáo được hỗ trợ ăn trưa nên tỷ lệ ra lớp cao, tỷ lệ trẻ đi học chuyên cần được nâng lên rõ rệt; việc thực hiện công bằng trong giáo dục từng bước được bảo đảm. Đây là điều kiện quan trọng để trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được chuẩn bị kỹ năng, tâm lý sẵn sàng vào học lớp một và các năm học tiếp theo.

Tuy nhiên, GDMN vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức lớn. Mạng lưới trường lớp hiện tại chưa đáp ứng được nhu cầu thu nhận trẻ đến lớp. Tỷ lệ trẻ nhà trẻ đi học còn rất thấp (28,2%) chưa đáp ứng nhu cầu xã hội; chất lượng PCGDMNTNT ở nhiều nơi chưa đảm bảo, tỷ lệ trẻ em mẫu giáo độ tuổi 3 tuổi, 4 tuổi tại các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thấp; công việc áp lực, chế độ chính sách đối với đội ngũ giáo viên chưa đảm bảo, nên nhiều giáo viên bỏ nghề (*năm học 2022-2023 có hơn 5000 GVMN bỏ nghề*), việc giải quyết tình trạng thiếu giáo viên mầm non trở nên khó khăn hơn. Cơ sở vật chất trường lớp tại các khu đô thị, khu đông dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa đáp ứng được nhu cầu tới trường của trẻ. Từ đó, dẫn tới còn khoảng cách đáng kể về GDMN giữa các vùng miền, các điều kiện bảo đảm chất lượng toàn diện cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi sẵn sàng vào lớp một chưa tương xứng với yêu cầu, mục tiêu mong muốn.

Bước vào giai đoạn 2021-2030, Đảng và Nhà nước cũng đã có nhiều văn bản chỉ đạo về phát triển GDĐT, trong đó GDMN có các nhiệm vụ và yêu cầu đặt ra cho giai đoạn mới, như sau:

+ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đã đề ra mục tiêu: *“Hoàn thành PCGDMNTNT vào năm 2015, nâng cao chất lượng phổ cập trong những năm tiếp theo và miễn học phí trước năm 2020. Từng bước chuẩn hóa hệ thống các trường mầm non. Phát triển giáo dục mầm non dưới 5 tuổi có chất lượng phù hợp với điều kiện của từng địa phương và cơ sở giáo dục”*.

+ Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư *“Củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, nhất là PCGDMNTNT, tiến tới phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi”*.

+ Quyết định số 1983/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI trong đó: Giao cho Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng “*Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo*” và Đề án “*Hỗ trợ phát triển Giáo dục Mầm non vùng khó khăn Giai đoạn 2021-2025*”.

+ Nghị quyết số 99/2021/NQ-CP ngày 30/8/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của chính phủ nhiệm kỳ 2021 - 2026 thực hiện nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021 - 2025: “*Giao cho Bộ GDĐT xây dựng Đề án Phổ cập giáo dục mẫu giáo (3-4 tuổi) và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo; trình Chính phủ vào năm 2022*”.

+ Cam kết của Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững sau năm 2015. Thực hiện các Quyền của trẻ em theo Luật Giáo dục và Luật Trẻ em.

+ Tiếp tục chuẩn bị các điều kiện bảo đảm cho GDMN triển khai thực hiện các mục tiêu của “Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

Như vậy, yêu cầu về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi (PCGDMNTEMG) đã được thể hiện trong các văn bản của Đảng và Chính phủ, tuy nhiên PCGDMNTEMG chưa được quy định trong Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 (mới chỉ quy định phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi), nên chưa có cơ sở pháp lý để triển khai phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi.

Quốc hội có thẩm quyền ban hành Nghị quyết để quy định: “Thực hiện thí điểm một số chính sách mới thuộc thẩm quyền quyết định của Quốc hội nhưng chưa có luật điều chỉnh hoặc khác với quy định của luật hiện hành” quy định tại Khoản 2 Điều 15 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 80/2015/QH13.

Từ đó, để triển khai được phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi cần phải có Nghị quyết của Quốc hội cho phép thí điểm mới có cơ sở pháp lý để triển khai thực hiện.

Căn cứ vào các văn bản chỉ đạo của Đảng và Chính phủ giai đoạn 2021-2030, phát huy kết quả thực hiện PCGDMNTNT giai đoạn 2011-2017, việc xây dựng và ban hành Nghị quyết của Quốc hội thí điểm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi tại một số tỉnh, thành phố là rất cần thiết, tạo cơ sở pháp lý để thí điểm các chính sách, cơ chế cho cấp học mầm non củng cố mạng lưới trường, lớp; tăng tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo ở mọi vùng, miền được tiếp cận giáo dục; tạo nền tảng vững chắc cho việc duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT; đặc biệt là tăng cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ em mẫu giáo vùng DTTS&MN, nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, ngôn ngữ và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp một.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

Nâng cao tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non, bảo đảm hầu hết trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi ở mọi vùng, miền tại các tỉnh, thành phố triển khai thí điểm được đến lớp để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày theo Chương trình Giáo dục mầm non nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, ngôn ngữ và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp một.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Các địa phương thực hiện thí điểm hoàn thành các mục tiêu:

- Đảm bảo thu hút được 95% số trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đến cơ sở giáo dục mầm non vào năm 2027;

- Nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục đối với trẻ em mẫu giáo, duy trì tỷ lệ trẻ em mẫu giáo suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm trung bình 0,3%/năm, tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi giảm trung bình 0,2%/năm, tỷ lệ trẻ em thừa cân-béo phì được khống chế, phấn đấu có 100% trẻ em mẫu giáo tại các cơ sở GDMN được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi, chuẩn bị tốt tâm thế cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi vào học lớp 1;

- Phấn đấu đến năm 2027, có đủ số lượng giáo viên dạy các lớp mẫu giáo theo quy định, trong đó có 90% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên, 85% giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên;

- Củng cố, mở rộng mạng lưới trường, lớp bảo đảm tỷ lệ 01 phòng/01 lớp mẫu giáo. Ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi cho các lớp mẫu giáo ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, vùng miền núi, biên giới, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;

- Phấn đấu 100% các địa phương thực hiện thí điểm được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo vào năm 2027.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH

1. Chính sách 1: Ưu tiên phân bổ ngân sách, đầu tư tài chính

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Quyền của trẻ em về tiếp cận giáo dục đã được quy định cụ thể tại Luật Giáo dục và Luật Trẻ em. Trong đó, Điều 14 Luật Giáo dục quy định: “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi”.

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2020, hằng năm, có trên 5,3 triệu trẻ mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại trên 15.000 trường mầm non và trên 16.000 cơ sở độc lập, tỷ lệ trường mầm non ngoài công lập chiếm 21,3%, tỷ lệ trẻ em ngoài công lập chiếm 23,2%; trong đó có 92,4% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đã được huy động đến trường/lớp mầm non; toàn quốc có 51,4% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, hiện tại cả nước còn gần 8% trẻ em mẫu giáo và 71,8% trẻ nhà trẻ chưa được tiếp cận giáo dục, 6000 trẻ mẫu giáo năm tuổi chưa được tiếp cận giáo dục mầm non trước khi vào lớp 1, tập trung tại các vùng núi cao, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển.

Về cơ chế, chính sách tài chính, ưu đãi đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo, giai đoạn vừa qua, Đảng và Chính phủ đã tăng cường đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để phát triển trường lớp. Tuy nhiên, nguồn lực đầu tư chưa thực sự tương xứng, các chính sách mới chỉ được đầu tư mạnh trong khoảng từ năm 2010 đến nay, cho nên mạng lưới trường lớp, cơ sở vật chất, thiết bị chưa đầy đủ, cụ thể:

- Mạng lưới trường, lớp chưa đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học

Công tác quy hoạch trường lớp còn có nhiều bất cập, hệ thống trường mầm non công lập hiện có không đủ sức thu nhận thêm trẻ, hệ thống trường ngoài công lập khó phát triển ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; cơ sở mầm non độc lập còn hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất (CSVC); khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đông dân cư thiếu trường, lớp mầm non.

Cơ sở GDMN ngoài công lập phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; mô hình trường công lập tự chủ phát triển kém; Vùng miền núi cao, vùng sông nước, tình trạng thiếu phòng học chậm được khắc phục, vẫn còn nhiều phòng học tạm, học nhờ mượn, không đảm bảo điều kiện môi trường sư phạm và an toàn.

Mạng lưới trường lớp chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo, Năm học 2020-2021 vẫn còn khoảng 300.330 trẻ mẫu giáo (7,6%) chưa được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở GDMN để tiếp cận Chương trình GDMN, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp ảnh hưởng tới sự bền vững của PCGDMNTNT.

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt thấp (51,4%) và chưa đồng đều giữa các vùng miền, 30 tỉnh đạt mức dưới 50%.

- Cơ sở vật chất, thiết bị vùng khó khăn chưa đủ điều kiện đổi mới chất lượng GDMN.

Nhiều địa phương thiếu phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố thấp; còn nhiều phòng học tạm, học nhờ ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn (Theo thống kê từ báo cáo của các địa phương các CSGDMN công lập cả nước còn thiếu 4.247 phòng học, còn 2.632 phòng học tạm và 2.425 phòng học nhờ); đặc biệt Miền núi phía Bắc vẫn còn 3% tỷ lệ phòng học tạm, mượn.

Tình trạng thiếu nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đạt chuẩn, thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định ở vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn là phổ biến. Nhiều nhóm/lớp chưa được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu. Tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học chỉ 48%, các hạng mục hỗ trợ như phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, phòng đa chức năng còn nhiều nơi không có.

Đối với trẻ em mẫu giáo, hiện có 29/63 tỉnh đã huy động đạt từ 95% trở lên, đây là các tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện PCGDMNTMG sớm giai đoạn 2023-2025; 24 tỉnh có tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt từ 80% đến dưới 90%, đây là các tỉnh có thể đạt được mục tiêu giai đoạn từ 2026 đến trước năm 2030 khi đầu tư các điều kiện cơ bản về đội ngũ, CSVC; còn lại 10 tỉnh có tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo đạt dưới 80% cần được quan tâm đầu tư nhiều hơn trong cả giai đoạn 2023-2030 thì mới có thể đạt chuẩn vào năm 2030.

Từ tất cả những vấn đề trên, để có thể huy động, bảo đảm nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo thì cần thiết phải đề xuất áp dụng thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù về tài chính, ưu đãi đầu tư.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư nhằm thực hiện thí điểm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo (3 tuổi, 4 tuổi) và nâng cao chất lượng Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi tại một số tỉnh, thành phố.

1.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng.

Giải pháp 2: Cho phép áp dụng thí điểm một số cơ chế nhằm tạo nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo tại 14 tỉnh, thành phố:

(1) Nhà nước phân bổ thêm tối thiểu 45% số chi tính theo định mức dân số đối với trẻ em mẫu giáo theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán năm 2024 và trong thời gian thực hiện Nghị quyết này. Số chi tăng thêm được bố trí cho **thực hiện chính sách cho trẻ em và giáo viên quy định tại Nghị quyết**.

Đối với những đơn vị chưa tự cân đối được ngân sách, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ thí điểm.

Đối với các đơn vị điều tiết được nguồn kinh phí: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, TP Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Long An Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố xem xét, quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi phù hợp để các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng và sử dụng toàn bộ phần vốn được tăng thêm theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bảo đảm phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương.

(2) Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát đề trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức phân bổ thêm theo quy định tại khoản 1 Điều này (*bảo đảm không thấp hơn mức tối thiểu và không trùng lặp với các nguồn lực thuộc các Chương trình, Dự án khác*).

(3) Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án theo phương thức đối tác công tư đối với các Dự án thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non.

(4) Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thực; căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ của ngân sách Trung ương quyết định triển khai các dự án xây dựng trường, lớp mầm non theo phương thức đối tác công tư; quyết định việc sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện các dự án đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp mầm non công lập để bảo đảm cơ sở vật chất, trường, lớp mầm non đáp ứng nhu cầu phổ cập giáo dục mầm non trẻ em mẫu giáo trên địa bàn.

(5) Địa phương đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp, mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi theo quy định, trong đó lồng ghép có hiệu quả nguồn vốn thuộc

các chương trình mục tiêu quốc gia để bảo đảm đủ cơ sở vật chất, trường lớp mầm non, thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi đáp ứng nhu cầu phổ cập giáo dục mầm non trẻ em mẫu giáo trên địa bàn.

Giải pháp 3: Cho phép áp dụng thí điểm một số cơ chế nhằm tạo nguồn lực tài chính, thu hút đầu tư để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo tại 14 tỉnh, thành phố:

(1) Nhà nước phân bổ thêm tối thiểu 70% số chi tính theo định mức dân số đối với trẻ em mẫu giáo theo các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán năm 2024 và trong thời gian thực hiện Nghị quyết này. Số chi tăng thêm được bố trí cho nhiệm vụ thực hiện phổ cập giáo dục mầm non, chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non.

Đối với những đơn vị chưa tự cân đối được ngân sách, ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện nhiệm vụ thí điểm.

Đối với các đơn vị điều tiết được nguồn kinh phí: Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Ninh Bình, TP Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Long An Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố xem xét, quyết định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi phù hợp để các cơ sở giáo dục mầm non được hưởng và sử dụng toàn bộ phần vốn được tăng thêm theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bảo đảm phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương.

(2) Căn cứ tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức phân bổ thêm theo quy định tại khoản 1 Điều này (bảo đảm không thấp hơn mức tối thiểu và không trùng lặp với các nguồn lực thuộc các Chương trình, Dự án khác).

(3) Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định quy mô tổng mức đầu tư tối thiểu của dự án theo phương thức đối tác công tư đối với các Dự án thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non.

(4) Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định ban hành chính sách hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non dân lập, tư thực; căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương và nguồn hỗ trợ của ngân sách Trung ương quyết định triển khai các dự án xây dựng trường, lớp mầm non theo phương thức đối tác công tư; quyết định việc sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện các dự án đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp mầm non công lập để bảo đảm cơ sở vật chất, trường, lớp mầm non đáp ứng nhu cầu phổ cập giáo dục mầm non trẻ em mẫu giáo trên địa bàn.

(5) Ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho các địa phương đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp, mua sắm thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi để thực hiện thí điểm phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

1.4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động về kinh tế:

- Giải pháp này sẽ không tác động về kinh tế, tuy nhiên trên thực tế hiện nay, ở một số tỉnh, thành phố ngân sách có khả năng cân đối để chi đầu tư cho

phổ cập giáo dục mầm non, tuy nhiên lại không có căn cứ chi, do đó, không thể sử dụng một cách có hiệu quả các khoản dư của ngân sách.

- Không huy động được hết các nguồn lực tài chính từ các nguồn xã hội hóa cho đầu tư xây dựng, phát triển hệ thống trường, lớp, cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non.

b) Tác động về xã hội:

Giải pháp này không làm thay đổi tình trạng và các quan hệ xã hội hiện hành; đồng thời cũng sẽ không giải quyết được các vấn đề hạn chế từ xã hội hiện nay như:

- Không đầu tư, phát triển, hoàn thiện được hệ thống mạng lưới trường, lớp để đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học: trường công lập không đủ sức thu nhận thêm trẻ, hệ thống trường ngoài công lập khó phát triển ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; cơ sở mầm non độc lập còn hạn chế về điều kiện cơ sở vật chất (CSVC); khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đông dân cư thiếu trường, lớp mầm non.

- Cơ sở vật chất, thiết bị tại các trường mầm non ở vùng khó khăn không được đầu tư đủ để đáp ứng nhu cầu tối thiểu cũng như nâng cao chất lượng giáo dục mầm non như: thiếu phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố thấp; còn nhiều phòng học tạm, học nhờ ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn; thiếu nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đạt chuẩn; phòng đa chức năng còn nhiều nơi không có; thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định.

c) Tác động về giới: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính mới.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

1.4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động về kinh tế

- Tích cực:

+ Nhà nước: Một số địa phương tự cân đối được nguồn ngân sách, sẽ có cơ chế để sử dụng và chi có hiệu quả nguồn ngân sách đầu tư cho giáo dục nói chung để ban hành các chính sách cho trẻ em và giáo viên. Việc đầu tư CSVC, thiết bị các địa phương lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn từ kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025 đang triển khai và nguồn kinh phí từ các Chương trình MTQG, các đề án đầu tư cho giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030 từ đó không phát sinh nguồn kinh phí cho việc triển khai thí điểm, tránh trùng lặp về ngân sách.

Cụ thể: Theo dự báo của các địa phương, số phòng học thiếu đến năm 2030: 6.714 phòng học.

Bộ GDĐT đã tổng hợp kế hoạch đầu tư giai đoạn 2021-2025 của các tỉnh, thành phố thí điểm². Qua số liệu báo cáo của các tỉnh, thành phố, 14 tỉnh, thành phố đã có kế hoạch đầu tư bổ sung và theo số liệu thống kê và dự báo đến năm 2030 (bao gồm cả số phòng học tăng thêm do tăng lớp mẫu giáo³ và số phòng thay thế phòng học BKC, tạm, nhờ) cơ bản vấn đề về phòng học sẽ được quan tâm giải quyết. Hết giai đoạn đầu tư công 2021-2025, các địa phương triển khai thí điểm không phát sinh kinh phí đầu tư CSVC, thiết bị. Giai đoạn 2026-2030, số phòng học thiếu tập trung vào các tỉnh vùng khó khăn nhưng đã có các chương trình, dự án để đầu tư như: Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030; Chương trình Hỗ trợ phát triển GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030). Một số tỉnh còn thiếu phòng học (khoảng 3.770 phòng) cần được đầu tư từ các Chương trình dự án nêu trên như: Vĩnh Phúc (thiếu 11 phòng), Lào Cai (thiếu 415 phòng), Điện Biên (thiếu 491 phòng), Sơn La (thiếu 811 phòng), Kon Tum (thiếu 746 phòng), Sóc Trăng (thiếu 510 phòng), Long An (thiếu 787 phòng).

+ Người dân, doanh nghiệp: Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư cho giáo dục mầm non không phải áp dụng mức đầu tư tối thiểu 100 tỷ đồng (theo hình thức đối tác công tư PPP); có thêm kinh phí, tháo gỡ rào cản trong việc đầu tư vào giáo dục mầm non.

- Tiêu cực:

+ Nhà nước: Việc thực hiện giải pháp này sẽ ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước, cụ thể như: (i) Nhà nước phải bổ sung kinh phí đầu tư cho các cơ sở GDMN để hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi và giáo viên; (ii) Cần bố trí ngân sách chi tăng thêm cho các địa phương thực hiện thí điểm, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Ngân sách chi hiện tại	Ngân sách chi dự kiến tăng thêm 45%
1.	Vĩnh Phúc	101,8	45,8
2.	Bắc Ninh	192,1	86,4
3.	Ninh Bình	91,1	41,0
4.	Hải Phòng	170,2	76,6
5.	Lào Cai	152,7	68,7
6.	Điện Biên	168,4	75,8

² Công văn số 4900/BGDĐT-GDMN ngày 29/9/2022 lấy ý kiến đối với hồ sơ trình Chính phủ về Đề án “Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo (3 tuổi, 4 tuổi) và nâng cao chất lượng Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2023 - 2030” và Đề án “Hỗ trợ phát triển Giáo dục Mầm non vùng khó khăn giai đoạn 2023-2030”.

³ Tăng thêm 932 phòng học đến năm 2030 do tăng lớp MG.

STT	Tỉnh/thành phố	Ngân sách chi hiện tại	Ngân sách chi dự kiến tăng thêm 45%
7.	Sơn La	311,8	140,3
8.	Hòa Bình	113,3	51,0
9.	Kon Tum	115,8	52,1
10.	Bà Rịa - Vũng Tàu	88,7	39,9
11.	Hồ Chí Minh	786,3	353,9
12.	Sóc Trăng	126,6	57,0
13.	Long An	145,5	65,5
14.	Bạc Liêu	63,4	28,5

+ Người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội:

- *Tích cực:*

+ Nhà nước: Có cơ chế chính sách đủ mạnh để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo. Nguồn kinh phí tăng thêm này sẽ được sử dụng để chi trực tiếp cho các cơ sở giáo dục mầm non triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi; trong đó có bao gồm chi chính sách ưu đãi, hỗ trợ giáo viên, chính sách hỗ trợ ăn trưa và các chính sách miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi vùng khó khăn, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục và chi cho công tác phổ cập. Từ đó, thực hiện được mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi. Thông qua đó nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng dân trí, chất lượng nguồn nhân lực. Tạo niềm tin của người dân vào công tác điều hành, lãnh đạo của Đảng, Nhà nước. Thực hiện được cam kết của Quốc gia đối với Quốc tế về các mục tiêu thực hiện Quyền trẻ em, đảm bảo bình đẳng và công bằng, đặc biệt đối với nhóm trẻ em yếu thế, trẻ em khó khăn, khuyết tật và trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ lang thang cơ nhỡ, trẻ em mồ côi không có nơi nương tựa.

+ Trẻ em mầm non được hưởng giáo dục mầm non có chất lượng, đáp ứng nhu cầu giáo dục cho con em nhân dân. Trẻ đến trường và được chăm sóc giáo dục tốt góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa, xã hội. Cha mẹ của trẻ em yên tâm khi con được chăm sóc, giáo dục tốt, tích cực tham gia lao động sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội (đặc biệt là phụ nữ).

- *Tiêu cực:* Không có tác động tiêu cực.

c) *Tác động về giới*: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt, bảo đảm về vấn đề bình đẳng giới của phụ nữ trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính mới.

đ) *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Giải pháp này sẽ có một số quy định khác với quy định của Luật ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, việc thực hiện thí điểm trên phạm vi 14 tỉnh (phạm vi hẹp) sẽ không gây ảnh hưởng quá lớn đến hệ thống pháp luật hiện hành.

1.4.3. Giải pháp 3:

a) Tác động về kinh tế

- Tích cực:

+ Nhà nước: Một số địa phương tự cân đối được nguồn ngân sách, sẽ có cơ chế để sử dụng và chi có hiệu quả nguồn ngân sách đầu tư cho giáo dục nói chung, giáo dục mầm non nói riêng.

+ Người dân, doanh nghiệp: Các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư cho giáo dục mầm non không phải áp dụng mức đầu tư tối thiểu 100 tỷ đồng (theo hình thức đối tác công tư PPP); có thêm kinh phí, tháo gỡ rào cản trong việc đầu tư vào giáo dục mầm non.

- Tiêu cực:

+ Nhà nước: Việc thực hiện giải pháp này sẽ ảnh hưởng đến ngân sách nhà nước, cụ thể như (i) Nhà nước phải bổ sung kinh phí đầu tư cho các cơ sở GDMN để thực hiện chính sách cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi và giáo viên; (ii) Cần bố trí ngân sách cho các địa phương để đầu tư CSVC, thiết bị thực hiện thí điểm, cụ thể như sau:

** Bổ sung ngân sách để thực hiện chính sách cho trẻ em và giáo viên*

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tỉnh/thành phố	Ngân sách chi hiện tại	Ngân sách chi dự kiến tăng thêm 70%
1.	Vĩnh Phúc	101,8	71,26
2.	Bắc Ninh	192,1	134,47
3.	Ninh Bình	91,1	63,77
4.	Hải Phòng	170,2	119,14
5.	Lào Cai	152,7	106,89
6.	Điện Biên	168,4	117,88

STT	Tỉnh/thành phố	Ngân sách chi hiện tại	Ngân sách chi dự kiến tăng thêm 70%
7.	Sơn La	311,8	218,26
8.	Hòa Bình	113,3	79,31
9.	Kon Tum	115,8	81,06
10.	Bà Rịa - Vũng Tàu	88,7	62,09
11.	Hồ Chí Minh	786,3	550,41
12.	Sóc Trăng	126,6	88,62
13.	Long An	145,5	101,85
14.	Bạc Liêu	63,4	44,38
	Tổng	2627,7	1839,39

* Bổ sung ngân sách để đầu tư CSVC, thiết bị, đồ chơi giai đoạn 2025-2027:

Ngân sách nhà nước bổ sung khoảng 6.127,3 tỷ đồng cho 14 tỉnh, thành phố. Trong đó: 5.371,2 tỷ đồng xây phòng học cho đơn vị tăng quy mô và thay thế phòng học bán kiên cố, phòng học tạm xuống cấp; 58,1 tỷ đồng mua sắm đồ chơi ngoài trời; 698 tỷ đồng mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu. Tuy nhiên, nguồn ngân sách này hiện nay đang có các Chương trình, Đề án đầu tư giai đoạn 2021-2030, đặc biệt là các Chương trình MTQG DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, Chương trình hỗ trợ GDMN vùng khó khăn giai đoạn 2022-2030 nên việc bổ sung ngân sách cho việc đầu tư này có thể dẫn đến chông chéo về ngân sách, không hiệu quả trong đầu tư của Chính phủ.

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tỉnh/thành phố	CSVC, đồ chơi, thiết bị đầu tư thêm			Tổng nhu cầu kinh phí			
		Phòng học	Đồ chơi	Thiết bị dạy học	Tổng	Chia ra		
						Phòng học	Đồ chơi	Thiết bị dạy học
1.	Vĩnh Phúc	221	0	105	218,8	176,8	0,0	42,0
2.	Bắc Ninh	152	8	152	188,0	121,6	5,6	60,8
3.	Ninh Bình	406	0	203	406,0	324,8	0,0	81,2
4.	Hải Phòng	89	4	34	87,6	71,2	2,8	13,6
5.	Lào Cai	628	1	61	527,5	502,4	0,7	24,4

STT	Tỉnh/thành phố	CSVC, đồ chơi, thiết bị đầu tư thêm			Tổng nhu cầu kinh phí			
		Phòng học	Đồ chơi	Thiết bị dạy học	Tổng	Chia ra		
						Phòng học	Đồ chơi	Thiết bị dạy học
6.	Điện Biên	603	0	48	501,6	482,4	0,0	19,2
7.	Sơn La	1.087	0	213	954,8	869,6	0,0	85,2
8.	Hòa Bình	186	0	93	186,0	148,8	0,0	37,2
9.	Kon Tum	1.015	1	41	829,1	812,0	0,7	16,4
10.	Bà Rịa - Vũng Tàu	11	26	11	31,4	8,8	18,2	4,4
11.	Hồ Chí Minh	662	39	655	818,9	529,6	27,3	262,0
12.	Sóc Trăng	634	0	0	507,2	507,2	0,0	0,0
13.	Long An	909	2	129	780,2	727,2	1,4	51,6
14.	Bạc Liêu	111	2	0	90,2	88,8	1,4	0,0
	Tổng	6.714	83	1.745	6.127,3	5.371,2	58,1	698,0

+ Người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội:

- *Tích cực:*

+ Nhà nước: Có cơ chế chính sách đủ mạnh để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo. Nguồn kinh phí tăng thêm này sẽ được sử dụng để chi trực tiếp cho các cơ sở giáo dục mầm non triển khai thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi; trong đó có bao gồm chi chính sách ưu đãi, hỗ trợ giáo viên, chính sách hỗ trợ ăn trưa và các chính sách miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi vùng khó khăn, hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục và chi đầu tư CSVC, thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho công tác phổ cập. Từ đó, thực hiện được mục tiêu phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi, góp phần duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi. Thông qua đó nâng cao chất lượng giáo dục, chất lượng dân trí, chất lượng nguồn nhân lực. Tạo niềm tin của người dân vào công tác điều hành, lãnh đạo của Đảng, Nhà nước. Thực hiện được cam kết của Quốc gia đối với Quốc tế về các mục tiêu thực hiện Quyền trẻ em, đảm bảo bình đẳng và công bằng, đặc biệt đối với nhóm trẻ em yếu thế, trẻ em khó khăn, khuyết tật và trẻ em người dân tộc thiểu số, trẻ lang thang cơ nhỡ, trẻ em mồ côi không có nơi nương tựa.

+ Trẻ em mầm non được hưởng giáo dục mầm non có chất lượng, đáp ứng nhu cầu giáo dục cho con em nhân dân. Trẻ đến trường và được chăm sóc giáo

dục tốt góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa, xã hội. Cha mẹ của trẻ em yên tâm khi con được chăm sóc, giáo dục tốt, tích cực tham gia lao động sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội (đặc biệt là phụ nữ).

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực.

c) *Tác động về giới:* Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt, bảo đảm về vấn đề bình đẳng giới của phụ nữ trong việc tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

d) *Tác động về thủ tục hành chính:* Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính mới.

đ) *Tác động đối với hệ thống pháp luật:* Giải pháp này sẽ có một số quy định khác với quy định của Luật ngân sách nhà nước. Tuy nhiên, việc thực hiện thí điểm trên phạm vi 14 tỉnh (phạm vi hẹp) sẽ không gây ảnh hưởng quá lớn đến hệ thống pháp luật hiện hành.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị lựa chọn Giải pháp 2. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

2. Chính sách 2: Ưu đãi đối với trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Tương tự như vấn đề bất cập đã xác định tại Chính sách 1, hiện tại cả nước còn gần 8% trẻ em mẫu giáo và 71,8% trẻ nhà trẻ chưa được tiếp cận giáo dục.

Theo quy định tại Điều 27 Luật Giáo dục thì Nhà nước có chính sách đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ưu tiên phát triển giáo dục mầm non ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, địa bàn có khu công nghiệp; khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển giáo dục mầm non nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và Luật giao Chính phủ quy định chi tiết Điều này. Trên cơ sở quy định của Luật, ngày 08/9/2020 Chính Phủ ban hành Nghị định số 105/NĐ-CP quy định về chính sách phát triển giáo dục mầm non. Trước đó, ngày 05/01/2018, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 06/2018/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

Theo các quy định nêu trên, trẻ em mầm non được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa; chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp. Qua tổng kết cho thấy, nhiều địa phương, cơ sở GDMN đã huy động thêm sự đóng góp của phụ huynh và các ban ngành, đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên...) tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, đóng góp trứng, thịt, gạo, củi, hỗ trợ ngày công nấu ăn... để nâng cao chất lượng ăn bán trú cho trẻ tại trường. Chính sách này đã tác động sâu sắc đối với việc phát triển GDMN nói chung cũng như trẻ em vùng khó khăn, vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần tăng tỉ lệ huy động trẻ đến trường và tỷ lệ chuyên cần; nâng tỷ lệ trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ ngày, từ đó giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì và củng

cổ thành quả PCGDMTNT. Theo báo cáo của các địa phương riêng theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP: Từ năm học 2018-2019, tổng số trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi thuộc đối tượng được hưởng chính sách là 2.825.210 trẻ. Tổng số kinh phí để thực hiện chính sách cho trẻ là 2.998.645 triệu đồng. Giai đoạn từ năm 2020 đến nay chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa được thực hiện theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP với mức 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học (mức cũ 149.000). Ngoài ra, Nghị định số 105 còn bổ sung kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em tại cơ sở GDMN công lập ở xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ mức hỗ trợ 2,4 triệu đồng/tháng/45 trẻ em. Nghị định 105/2020/NĐ-CP về chính sách phát triển GDMN, trong đó có chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (160.000 đồng/trẻ/tháng), chính sách hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn đối với GVMN dân lập, tư thục đã thúc đẩy nâng cao chất lượng GDMN ngoài công lập, các chính sách trên đã góp phần to lớn thúc đẩy GDMN phát triển. Tuy nhiên, theo tổng kết, đánh giá thì nội dung chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non theo quy định hiện hành vẫn còn hạn chế, mức hỗ trợ thấp (chưa có chế độ hỗ trợ, ưu đãi về miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ nấu ăn, chăm sóc bán trú cho trẻ em mẫu giáo...).

Đối tượng hưởng chính sách theo Nghị định số 105/NĐ-CP còn quá hẹp, chưa thực hiện đầy đủ Điều 85 Luật giáo dục 2019 trong việc xem xét đến đối tượng học sinh DTTS thuộc hộ nghèo, cận nghèo vùng đồng bào DTTS, MN; chưa đảm bảo công bằng trong giáo dục đối với trẻ em để được tiếp cận chương trình giáo dục mầm non ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn.

Một số định mức hỗ trợ đối với trẻ em còn thấp, không phù hợp với thực tế hiện nay.

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tăng cường các chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non để nâng cao tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được tiếp cận giáo dục mầm non có chất lượng, bảo đảm hầu hết trẻ em mẫu giáo ở mọi vùng, miền tại các địa phương triển khai thí điểm được đến lớp, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN nhằm chuẩn bị tốt về thể chất, trí tuệ, tình cảm, thẩm mỹ, ngôn ngữ và tâm lý sẵn sàng đi học, bảo đảm chất lượng để trẻ em vào lớp một; góp phần vào thực hiện quyền của trẻ em mẫu giáo, tạo sự công bằng trong tiếp cận giáo dục; nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em mẫu giáo toàn quốc.

Rà soát đối tượng được hỗ trợ, sửa đổi thay thế các quy định không còn phù hợp (bổ sung đối tượng được hưởng chính sách, nâng mức hỗ trợ để phù hợp với thực tế).

2.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng;

Giải pháp 2: Giao HĐND căn cứ tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối tài chính ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực

thuộc trung ương xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp cùng cấp ban hành định mức cụ thể về miễn giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi, mức thấp nhất căn cứ vào quy định dưới đây:

1. Đối tượng được hưởng chính sách

a) Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi thường trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn; xã khu vực III, khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không bao gồm các xã khu vực II đã đạt chuẩn nông thôn mới); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi chung là vùng khó khăn) đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc vùng khó khăn, xã khu vực I và xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang học tại cơ sở giáo dục mầm non;

c) Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục.

2. Chính sách được hưởng

a) Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này học tập tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được miễn học phí; Trẻ em thuộc đối tượng điểm a, b khoản 1 Điều này học tập tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục tham gia thí điểm được cấp bù học phí bằng số tiền học phí trẻ em học tại cơ sở giáo dục công lập được miễn.

b) Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng điểm a, b của "đối tượng được hưởng chính sách" học tập tại các cơ sở tham gia thí điểm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa tối thiểu là 360.000 đồng/tháng/cháu (ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

c) Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng quy định tại điểm c của "đối tượng được hưởng chính sách" học tập tại các cơ sở phổ cập giáo dục mầm non được hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/tháng/cháu (một trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Giải pháp 3: Giao HĐND căn cứ tình hình kinh tế - xã hội, khả năng cân đối tài chính ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cấp cùng cấp ban hành định mức cụ thể về miễn giảm học phí, hỗ trợ ăn trưa, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi, mức thấp nhất căn cứ vào quy định dưới đây:

1. Đối tượng được hưởng chính sách

a) Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi thường trú trên địa bàn đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn; xã khu vực III, khu vực II thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (không bao gồm các xã khu vực II đã đạt chuẩn nông thôn mới); xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo; thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của cấp có thẩm quyền (sau đây gọi chung là vùng khó khăn) đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc vùng khó khăn, xã khu vực I và xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quy định của cấp có thẩm quyền;

b) Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang học tại cơ sở giáo dục mầm non;

c) Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục.

2. Chính sách được hưởng

a) Trẻ em thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này học tập tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập được miễn học phí; Trẻ em thuộc đối tượng điểm a, b khoản 1 Điều này học tập tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục tham gia thí điểm được cấp bù học phí bằng số tiền học phí trẻ em học tại cơ sở giáo dục công lập được miễn.

b) Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng điểm a, b, c của "đối tượng được hưởng chính sách" học tập tại các cơ sở tham gia thí điểm phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được hỗ trợ tiền ăn trưa tối thiểu là 360.000 đồng/tháng/cháu (ba trăm sáu mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

c) Trẻ em mẫu giáo thuộc đối tượng quy định tại điểm c của "đối tượng được hưởng chính sách" học tập tại các cơ sở phổ cập giáo dục mầm non được hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/tháng/cháu (một trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

2.4.1. Giải pháp 1:

a) *Tác động về kinh tế: Không thay đổi*

b) *Tác động về xã hội:*

- *Tích cực:* Không làm thay đổi các quan hệ xã hội và hiện trạng xã hội.

- *Tiêu cực:* Không giải quyết được các vấn đề bất cập phát sinh hiện nay: còn 8% trẻ em mẫu giáo và 71,8% trẻ nhà trẻ chưa được tiếp cận giáo dục; đối với trẻ mầm non là dân tộc thiểu số, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn khi không được hỗ trợ trẻ không được đến trường, không được tiếp cận với giáo dục, nền tảng giáo dục thấp sẽ ảnh hưởng đến việc phát triển và nâng cao trình độ dân trí.

c) *Tác động về giới*: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Không phát sinh thủ tục hành chính.

đ) *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Giải pháp này không tác động đến hệ thống pháp luật.

2.4.2. Giải pháp 2

a) *Tác động về kinh tế*:

- *Tích cực*: Chính sách có tác động tích cực đối với nền kinh tế. Cha mẹ trẻ yên tâm tham gia lao động sản xuất (đặc biệt là phụ nữ), tăng cường thêm số lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động, phát triển tốt nền kinh tế.

Mặt khác, theo các nghiên cứu khoa học, trẻ em học qua mầm non có thể tăng thu nhập cho bản thân gấp 8 lần trẻ em không qua bậc học mầm non. Hội đồng Cố vấn kinh tế của tổng thống Mĩ đã chứng minh 1\$ đầu tư cho giáo dục 1 trẻ em ở giai đoạn đầu đời có chất lượng sẽ phát sinh lợi nhuận tích lũy là 8,60\$ khi đứa trẻ đó trưởng thành⁴.

Chi phí nâng mức hỗ trợ và bổ sung đối tượng được hưởng một số chính sách để phù hợp với thực tế và khuyến khích trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi ra lớp, cụ thể:

+ *Hỗ trợ tiền ăn trưa*: Hiện nay, quy định mức hỗ trợ tiền ăn trưa là 10% mức lương cơ sở tháng/học sinh (khoảng 160.000đ/tháng là rất thấp, không bảo đảm mức sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ em). Đề xuất nâng mức hỗ trợ tiền ăn trưa từ 20% mức lương cơ sở (tăng 10%). Bổ sung đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi thuộc xã khó khăn theo quy định của Chính phủ.

+ *Hỗ trợ chi phí học tập*: Bổ sung đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục. Hiện nay, quy định mức hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/tháng/trẻ (một trăm sáu mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

+ *Hỗ trợ, miễn học phí*: Bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được miễn học phí thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo; Trẻ em mẫu giáo trong độ tuổi thực hiện phổ cập giáo dục mầm non 3 tuổi, 4 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo đang học tại cơ sở giáo dục mầm non (Hiện nay, mới miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền). Căn cứ theo mức thu học phí do HĐND các tỉnh ban hành.

- *Tiêu cực*: Phát sinh chi phí để thực hiện chính sách. Số lượng trẻ em mẫu giáo dự kiến năm 2027 tại 14 tỉnh, thành phố thí điểm thuộc đối tượng được hưởng chính sách: có 125.444 trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi bán trú thuộc 9/14 tỉnh có xã ĐBKK (Tại 7 tỉnh chưa cân đối được ngân sách có 118.476 trẻ em) và 163.983

⁴ USA (2015). The Economic of Early Childhood Investments.

trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi thuộc các cơ sở GDMN ngoài công lập của 14 tỉnh, thành phố (Trong đó tại 7 tỉnh⁵ chưa cân đối được ngân sách có 10.019 trẻ em mẫu giáo).

+ Hỗ trợ tiền ăn: Tăng mức hỗ trợ từ 10% lên 20% mức lương cơ sở (tức tăng thêm 200.000 đồng/tháng so với mức cũ do mức lương cơ sở hiện nay tăng lên 1.800.000 đồng). Như vậy, trong 14 tỉnh thí điểm có 7 tỉnh đã tự cân đối được ngân sách, vì vậy ngân sách Nhà nước cần quan tâm hỗ trợ cho 7 tỉnh còn lại gồm: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng. Kinh phí cần bổ sung thêm, ở đây chỉ tính toán cụ thể mức và số lượng kinh phí cần hỗ trợ cho trẻ em của 7/14 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách. Với số lượng khoảng 118.476 trẻ em mẫu giáo vùng khó khăn (118.476 trẻ MG x 200.000 đồng = 23,7 tỷ đồng/tháng) thì mỗi năm kinh phí hỗ trợ khoảng 213,3 tỷ đồng (9 tháng/năm học).

+ Hỗ trợ chi phí học tập: Mức hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/tháng/trẻ (một trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. Như vậy, ngân sách Nhà nước cần quan tâm hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi học tại cơ sở GDMN dân lập, tự thực tại 7/14 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách: với số lượng khoảng (10.019 trẻ MG x 150.000 đồng = 1,5 tỷ đồng/tháng) thì mỗi năm kinh phí hỗ trợ khoảng 13,5 tỷ đồng/năm (9 tháng/năm học).

+ Hỗ trợ miễn học phí: Căn cứ theo mức thu học phí do HĐND các tỉnh ban hành, với số lượng khoảng 118.476 trẻ em mẫu giáo vùng khó khăn của 7 tỉnh chưa cân đối được ngân sách, gồm: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng; mỗi năm kinh phí hỗ trợ miễn học phí khoảng 5,9 tỷ đồng/tháng, mỗi năm hỗ trợ khoảng 53,3 tỷ đồng/năm (9 tháng/năm học).

b) Tác động về xã hội:

- Tích cực: Để thực hiện Điều 85 của Luật Giáo dục 2019; Nghị quyết số 41/2021/QH15; khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách cho trẻ em. Hiện nay, ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn giảm mạnh theo phân định vùng mới (Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định 612/QĐ-UBND, Quyết định 353/QĐ-TTg), trong khi điều kiện trẻ và gia đình trẻ còn rất nhiều khó khăn. Góp phần huy động tối đa trẻ em mầm non tới cơ sở GDMN, trẻ được nâng mức hỗ trợ ăn trưa sẽ có bữa ăn đảm bảo hơn về dinh dưỡng để giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng; được hỗ trợ chi phí học tập sẽ giúp trẻ có đủ đồ dùng, học liệu thuận lợi cho việc tiếp nhận nội dung giáo dục (đặc biệt trẻ tại các cơ sở GDMN dân lập, tự thực cũng được hỗ trợ từ đó thu hút trẻ vào học tại các cơ sở GDMN dân lập, tự thực, giảm áp lực cho các trường công lập), trẻ được ra lớp nhiều hơn sẽ được chuẩn bị tiếng Việt, giúp trẻ sẵn sàng vào lớp 1 và học tập suốt đời, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN. Cha mẹ trẻ yên tâm công tác, chỉ số hạnh phúc và an sinh xã hội tăng lên. Ngoài ra, nếu trẻ em được đến trường nhiều hơn khi có đủ giáo viên, bảo đảm sức khỏe và chăm sóc dinh dưỡng lành mạnh cho trẻ em trong 1000 ngày đầu đời chúng sẽ có khả năng phục

⁵ Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng.

hồi khỏi bệnh tật nguy hiểm đến tính mạng gấp 10 lần⁶. Trẻ em tham gia giáo dục mầm non có khả năng đạt được các kỹ năng đọc viết và tính toán cơ bản cao hơn gấp đôi so với trẻ em không tham gia giáo dục mầm non⁷.

- *Tiêu cực*: Không có tác động tiêu cực.

c) *Tác động về giới*: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi giữa các giới.

d) *Tác động về thủ tục hành chính*: Giải pháp thí điểm không làm phát sinh thủ tục hành chính, việc chi trả và hỗ trợ các cháu được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) *Tác động đối với hệ thống pháp luật*: Giải pháp thí điểm không vi phạm, ảnh hưởng Luật và các văn bản quy phạm pháp luật nào đang được quy định trong hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.4.3. Giải pháp 3

a) *Tác động về kinh tế*:

- *Tích cực*: Chính sách có tác động tích cực đối với nền kinh tế. Cha mẹ trẻ yên tâm tham gia lao động sản xuất (đặc biệt là phụ nữ), tăng cường thêm số lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động, phát triển tốt nền kinh tế.

Mặt khác, theo các nghiên cứu khoa học, trẻ em học qua mầm non có thể tăng thu nhập cho bản thân gấp 8 lần trẻ em không qua bậc học mầm non. Hội đồng Cố vấn kinh tế của tổng thống Mỹ đã chứng minh 1\$ đầu tư cho giáo dục 1 trẻ em ở giai đoạn đầu đời có chất lượng sẽ phát sinh lợi nhuận tích lũy là 8,60\$ khi đứa trẻ đó trưởng thành⁸.

Chi phí nâng mức hỗ trợ và bổ sung đối tượng được hưởng một số chính sách để phù hợp với thực tế và khuyến khích trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi ra lớp, cụ thể:

+ *Hỗ trợ tiền ăn trưa*: Hiện nay, quy định mức hỗ trợ tiền ăn trưa là 10% mức lương cơ sở tháng/học sinh (khoảng 160.000đ/tháng là rất thấp, không bảo đảm mức sống sinh hoạt hàng ngày cho trẻ em). Đề xuất nâng mức hỗ trợ tiền ăn trưa từ 20% mức lương cơ sở (tăng 10%). Bổ sung đối tượng thụ hưởng là trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi thuộc xã khó khăn theo quy định của Chính phủ; bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thực.

+ *Hỗ trợ chi phí học tập*: Bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thực. Hiện nay, quy định mức hỗ trợ chi phí học tập là 150.000 đồng/tháng/trẻ (một trăm sáu mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học.

+ *Hỗ trợ, miễn học phí*: Bổ sung đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi được miễn học phí thường trú tại xã, thôn đặc biệt khó khăn, xã khó khăn đang học tại cơ sở giáo dục mầm non thuộc xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, vùng đồng

⁶ Jackson, Sonia, et al. 2004. *Người ngồi dưới cây*.

⁷ Báo cáo toàn cầu đầu tiên của UNICEF về giáo dục mầm non, 09/4/2019. <https://www.unicef.org/eca/ru/>

⁸ USA (2015). *The Economic of Early Childhood Investments*.

bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo (Hiện nay, mới miễn học phí cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền). Căn cứ theo mức thu học phí theo Nghị quyết do HĐND các tỉnh ban hành.

- *Tiêu cực*: Phát sinh chi phí để thực hiện chính sách. Số lượng trẻ em mẫu giáo dự kiến năm 2027 tại 14 tỉnh, thành phố thí điểm thuộc đối tượng được hưởng chính sách: có 125.444 trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi bán trú thuộc 9/14 tỉnh có xã ĐBKK và 163.983 trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi thuộc các cơ sở GDMN ngoài công lập (Trong đó tại 7 tỉnh chưa cân đối được ngân sách có 10.019 trẻ em mẫu giáo).

+ Hỗ trợ tiền ăn: Tăng mức hỗ trợ từ 10% lên 20% mức lương cơ sở (tức tăng thêm 200.000 đồng/tháng so với mức cũ do mức lương cơ sở hiện nay tăng lên 1.800.000 đồng). Như vậy, *trong 14 tỉnh thí điểm có 7 tỉnh đã tự cân đối được ngân sách, vì vậy ngân sách Nhà nước cần quan tâm hỗ trợ cho 7 tỉnh còn lại gồm: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng*. Kinh phí cần bổ sung thêm, ở đây chỉ tính toán cụ thể mức và số lượng kinh phí cần hỗ trợ cho trẻ em của 7/14 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.

Tổng kinh phí: 57,9 tỷ đồng/tháng, mỗi năm kinh phí hỗ trợ khoảng 520,9 tỷ đồng (9 tháng/năm học).

Trong đó:

. Với số lượng khoảng 118.476 trẻ em mẫu giáo vùng khó khăn (118.476 trẻ MG x 200.000 đồng = 23,7 tỷ đồng/tháng) thì mỗi năm kinh phí hỗ trợ khoảng 213,3 tỷ đồng (9 tháng/năm học).

. Ngoài ra, hỗ trợ tiền ăn cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục (163.983 trẻ x 200.000 đồng = 32,7 tỷ đồng/tháng) thì mỗi năm kinh phí hỗ trợ khoảng 295,2 tỷ đồng (9 tháng/năm học). Trong đó: Riêng 7 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách (10.019 trẻ x 200.000 đồng = 2 tỷ/tháng; mỗi năm khoảng 18 tỷ/năm).

+ Hỗ trợ chi phí học tập: Mức hỗ trợ chi phí học tập cho trẻ em mẫu giáo được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục là 150.000 đồng/tháng/trẻ (một trăm năm mươi nghìn đồng). Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học. Như vậy, *ngân sách Nhà nước cần quan tâm hỗ trợ cho 7 tỉnh còn lại gồm: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng*; với số lượng khoảng 10.019 trẻ em mẫu giáo 3,4 tuổi tại các cơ sở GDMN dân lập, tư thục (10.019 trẻ MG x 150.000 đồng = 1,5 tỷ đồng/tháng) thì mỗi năm kinh phí hỗ trợ khoảng 13,5 tỷ đồng (9 tháng/năm học).

+ Hỗ trợ miễn học phí: Căn cứ theo mức thu học phí do HĐND các tỉnh ban hành, với số lượng khoảng 118.476 trẻ em mẫu giáo vùng khó khăn của 7 tỉnh chưa cân đối được ngân sách, *gồm: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng*; mỗi năm kinh phí hỗ trợ miễn học phí khoảng 5,9 tỷ đồng/tháng, mỗi năm hỗ trợ khoảng 53,3 tỷ đồng/năm (9 tháng/năm học).

b) Tác động về xã hội:

- Tích cực: Để thực hiện Điều 85 của Luật Giáo dục 2019; Nghị quyết số 41/2021/QH15; khắc phục những khó khăn, bất cập trong thực hiện chính sách cho trẻ em. Hiện nay, ở các các xã, thôn đặc biệt khó khăn giảm mạnh theo phân định vùng mới (Quyết định số 861/QĐ-TTg, Quyết định 612/QĐ-UBND, Quyết định 353/QĐ-TTg), trong khi điều kiện trẻ và gia đình trẻ còn rất nhiều khó khăn. Góp phần huy động tối đa trẻ em mầm non tới cơ sở GDMN, trẻ được nâng mức hỗ trợ ăn trưa sẽ có bữa ăn đảm bảo hơn về dinh dưỡng để giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng; được hỗ trợ chi phí học tập sẽ giúp trẻ có đủ đồ dùng, học liệu thuận lợi cho việc tiếp nhận nội dung giáo dục (đặc biệt trẻ tại các cơ sở GDMN dân lập, tự thực cũng được hỗ trợ từ đó thu hút trẻ vào học tại các cơ sở GDMN dân lập, tự thực, giảm áp lực cho các trường công lập), trẻ được ra lớp nhiều hơn sẽ được chuẩn bị tiếng Việt, giúp trẻ sẵn sàng vào lớp 1 và học tập suốt đời, nâng cao dân trí và chất lượng nguồn nhân lực ở vùng DTTS, MN. Cha mẹ trẻ yên tâm công tác, chỉ số hạnh phúc và an sinh xã hội tăng lên. Ngoài ra, nếu trẻ em được đến trường nhiều hơn khi có đủ giáo viên, bảo đảm sức khỏe và chăm sóc dinh dưỡng lành mạnh cho trẻ em trong 1000 ngày đầu đời chúng sẽ có khả năng phục hồi khỏi bệnh tật nguy hiểm đến tính mạng gấp 10 lần⁹. Trẻ em tham gia giáo dục mầm non có khả năng đạt được các kỹ năng đọc viết và tính toán cơ bản cao hơn gấp đôi so với trẻ em không tham gia giáo dục mầm non¹⁰.

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực cho trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi học tại các cơ sở GDMN dân lập, tự thực nhưng lại chưa có sự công bằng giữa các trẻ em thuộc đối tượng vùng thuận lợi.

c) Tác động về giới: Chính sách không làm phát sinh các vấn đề về giới, không gây mất bình đẳng, đảm bảo tiếp cận ưu đãi giữa các giới.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp thí điểm không làm phát sinh thủ tục hành chính, việc chi trả và hỗ trợ các cháu được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp thí điểm không vi phạm, ảnh hưởng Luật và các văn bản quy phạm pháp luật nào đang được quy định trong hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị lựa chọn Giải pháp 2. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

3. Chính sách 3: Chính sách tuyển dụng, thu hút đội ngũ, ưu đãi đối với cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên khi thực hiện thí điểm phổ cập giáo dục mầm non

3.1. Xác định vấn đề bất cập

⁹ Jackson, Sonia, et al. 2004. *Người ngồi dưới cây*.

¹⁰ Báo cáo toàn cầu đầu tiên của UNICEF về giáo dục mầm non, 09/4/2019. <https://www.unicef.org/eca/ru/>

Quyền của trẻ em về tiếp cận giáo dục đã được quy định cụ thể tại Luật Giáo dục và Luật Trẻ em. Trong đó, Điều 14 Luật Giáo dục quy định: “Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi”.

Thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2020, hằng năm, có trên 5,3 triệu trẻ mầm non được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại trên 15.000 trường mầm non và trên 16.000 cơ sở độc lập, tỷ lệ trường mầm non ngoài công lập chiếm 21,3%, tỷ lệ trẻ em ngoài công lập chiếm 23,2%; trong đó có 92,4% trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo đã được huy động đến trường/lớp mầm non; toàn quốc có 51,4% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia. Tuy nhiên, hiện tại cả nước còn gần 8% trẻ em mẫu giáo và 71,8% trẻ nhà trẻ chưa được tiếp cận giáo dục, 6000 trẻ mẫu giáo năm tuổi chưa được tiếp cận giáo dục mầm non trước khi vào lớp 1, tập trung tại các vùng núi cao, dân tộc thiểu số, vùng khó khăn biên giới, hải đảo, bãi ngang ven biển.

*Trong năm 2021-2022, toàn ngành còn thiếu 51.388 giáo viên*¹¹. Việc tuyển dụng giáo viên gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn tuyển. Nguyên nhân chủ yếu là do chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, tiền lương khởi điểm của giáo viên còn ở mức thấp, đời sống của giáo viên gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra, áp lực công việc đối với giáo viên mầm non là rất lớn, điều kiện làm việc chưa đảm bảo, thời gian làm việc nhiều hơn quy định của Luật Lao động (kéo dài từ 9-11h/ngày) trong khi tại một số địa phương chưa trả được tiền thêm giờ cho GVMN; về môi trường công tác (số trẻ/lớp lại cao, số giáo viên/lớp thấp, đặc biệt đối với trẻ nhà trẻ¹²). Không ít giáo viên phải kiêm nhiệm thêm cả việc của nhân viên trường học do định mức số người làm việc theo quy định còn nhiều bất cập, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục trẻ em mầm non. Từ thực tế nêu trên dẫn đến nhiều giáo viên không tham gia dự tuyển mà chuyển sang làm công nhân hoặc làm các ngành khác. Tỷ lệ giáo viên/lớp mới đạt 1,82 GV/lớp, trong đó đối với lớp mẫu giáo 5 tuổi đạt 1,85 GV/lớp, công tác tuyển dụng chậm, việc thiếu giáo viên ảnh hưởng tới điều kiện công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT, cùng với tỷ lệ huy động trẻ dưới 5 tuổi còn thấp, làm suy giảm chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ 5 tuổi. Nhiều địa bàn thiếu giáo viên nên trẻ các độ tuổi dưới 5 tuổi chưa được quan tâm, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp¹³. Mặc dù thiếu giáo viên mầm non theo định mức, nhưng các địa phương không được hợp đồng lao động trong khi vẫn phải thực hiện chủ trương giảm 10% biên chế. Do biến động của dịch COVID-19, sau thời gian dịch bệnh kéo dài tại các cơ

¹¹ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị. Hà Giang tỷ lệ huy động trẻ MG đạt 98,2%, tỷ lệ GV/lớp: 1,39; Bắc Cạn huy động trẻ MG đạt 94,6%, tỷ lệ GV/lớp: 1,55; Điện Biên huy động trẻ MG đạt 99,6%, tỷ lệ GV/lớp: 1,46; Sơn La huy động trẻ MG đạt 96,6%, tỷ lệ GV/lớp: 1,46; Cao Bằng huy động trẻ MG 98,5%, tỷ lệ GV/lớp: 1,65; Lai Châu tỷ lệ huy động trẻ MG 99,8%, tỷ lệ GV/lớp: 1,65.

¹² Bên cạnh đó, do điều kiện địa lý, kinh tế xã hội ở một số vùng không thuận lợi nên đội ngũ giáo viên thường không ổn định, thiếu giáo viên, thiếu nguồn tuyển dụng. Ở các điểm bản hẻo lánh xa xôi, vì chỉ có từ 15-20 trẻ em ghép các độ tuổi, nên không bố trí được 2 GV/lớp, chỉ có 1 giáo viên phụ trách trẻ nhiều độ tuổi trong thời gian cả ngày, dẫn đến nhiều khó khăn trong đời sống sinh hoạt, khi giáo viên có việc riêng gia đình hay ốm đau rất khó khăn để có người thay thế. Ở rất nhiều điểm bản, cũng không có nhà công vụ hay phòng cho giáo viên ở, trong khi đó nhà lại xa.

¹³ Tỉnh có tỷ lệ huy động trẻ 3-4T thấp: Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau

sở GDMN NCL sau dịch đang đứng trước nguy cơ không có đủ giáo viên để tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ.

Chế độ lương và các thu nhập khác của giáo viên mầm non chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp. Thời gian làm việc trên lớp thường kéo dài tới 9-10h/ngày, thiếu giáo viên, bố trí làm quá giờ tiêu chuẩn nhưng nhiều nơi không trả được thêm giờ. Giáo viên cầm bản tại các điểm trường thiếu nhà công vụ. Một số chính sách đối với giáo viên chưa được thực hiện triệt để cho phù hợp với quy định về chế độ làm việc theo Luật Lao động và Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT. Đã có tình trạng giáo viên mầm non bỏ nghề ở nhiều nơi, trong năm học 2022-2023 đã có hơn 5000 GDMN bỏ nghề, do áp lực và chế độ lương thấp, số tuyển mới rất hạn chế, năm học 2022 - 2023 mới tuyển được khoảng 30% số lượng biên chế được bổ sung thêm (tuyển dụng được 4000 GV/tổng số 13.015 biên chế được giao¹⁴). GVMN thiếu, bỏ nghề nhiều; Số lượng giáo viên tuyển mới chưa thực sự yên tâm công tác, gắn bó với nghề, tiềm ẩn mất ổn định và nhiều rủi ro đối với ngành, trẻ em.

Tại các địa phương, công tác tuyển dụng chậm còn do chỉ tiêu biên chế giao theo năm tài chính hoặc giao chậm hơn so với quy mô năm học, công tác tuyển dụng cần nhiều thời gian, do đó việc tuyển dụng chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu bố trí giáo viên đảm bảo việc thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ.

Năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa tương thích với trình độ đào tạo. Còn một bộ phận giáo viên chậm đổi mới phương pháp, ứng dụng CNTT và khả năng đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN, chưa theo kịp yêu cầu phát triển chương trình GDMN theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông; Giáo viên, nhà trường chưa quan tâm thỏa đáng việc tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục. Năm 2021, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 78,4%, trong đó: trình độ đào tạo trên chuẩn là 55,2%. Riêng các trường mầm non công lập tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên là 90,4%.

3.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Tạo cơ chế, chính sách ưu đãi nhằm thu hút, bố trí đủ giáo viên mầm non, đáp ứng yêu cầu thực hiện phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo giai đoạn 2024-2030; giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề.

3.3. Giải pháp giải quyết vấn đề

Giải pháp 1: Giữ nguyên hiện trạng.

Giải pháp 2: Giao trách nhiệm cho HĐND cấp tỉnh ban hành quy định chính sách ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và các chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện chăm sóc, giáo dục trẻ, thực hiện công tác phổ cập trong các cơ sở giáo dục mầm non, cụ thể:

¹⁴ Quyết định số 72-QĐ/TW, ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị bổ sung biên chế sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2022-2023.

(1) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định chính sách thu hút giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thực hiện phổ cập giáo dục mầm non, căn cứ khả năng ngân sách của địa phương để xem xét quyết định mức ưu đãi khi tuyển dụng tối thiểu 01 năm tiền lương cơ bản. Giáo viên hưởng chính sách thu hút, ưu đãi phải cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non ít nhất 5 năm.

(2) Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non được hỗ trợ tối thiểu 960.000 đồng/tháng (chín trăm sáu mươi ngàn đồng một tháng, tương đương 53% mức lương cơ sở hiện hành), hưởng không quá 09 tháng/năm học. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định, mức thấp nhất căn cứ vào quy định tại giải pháp này.

(3) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định cơ chế, chính sách tuyển dụng để bố trí đủ giáo viên theo quy định, bảo đảm tối thiểu có 02 giáo viên/lớp để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi 2 buổi/ngày theo Chương trình Giáo dục mầm non.

(4) Cho phép tuyển dụng người có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm mầm non và có kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

Giải pháp 3: Giao trách nhiệm cho HĐND cấp tỉnh ban hành quy định chính sách ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, tiền lương, tiền công, chế độ phúc lợi và các chính sách khác đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên thực hiện chăm sóc, giáo dục trẻ, thực hiện công tác phổ cập trong các cơ sở giáo dục mầm non, cụ thể:

(1) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định chính sách thu hút giáo viên mầm non tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập thực hiện phổ cập giáo dục mầm non, căn cứ khả năng ngân sách của địa phương để xem xét quyết định mức ưu đãi khi tuyển dụng tối thiểu 01 năm tiền lương cơ bản. Giáo viên hưởng chính sách thu hút, ưu đãi phải cam kết công tác tại cơ sở giáo dục mầm non ít nhất 5 năm.

(2) Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở giáo dục mầm non thực hiện phổ cập giáo dục mầm non được hỗ trợ tối thiểu 1.260.000 đồng/tháng (chín trăm sáu mươi ngàn đồng một tháng, tương đương 70% mức lương cơ sở hiện hành), hưởng không quá 9 tháng/năm học. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng ngân sách của địa phương, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định, mức thấp nhất căn cứ vào quy định tại giải pháp này.

(3) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy định cơ chế, chính sách tuyển dụng để bố trí đủ giáo viên theo quy định, bảo đảm tối thiểu có 02 giáo viên/lớp để nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em mẫu giáo 3 tuổi, 4 tuổi 2 buổi/ngày theo Chương trình Giáo dục mầm non.

(4) Cho phép tuyển dụng người có bằng tốt nghiệp trung cấp sư phạm mầm non và có kế hoạch nâng chuẩn trình độ đào tạo theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp

1.4.1. Giải pháp 1:

a) Tác động về kinh tế:

- *Tích cực:* Không có tác động tích cực.

- *Tiêu cực:* Do chế độ đãi ngộ, thu hút đối với giáo viên mầm non công lập còn hạn chế, lương và phụ cấp không đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt trong khi thời gian làm việc và áp lực công việc lớn, dẫn đến khó khăn trong công tác tuyển dụng, số lượng giáo viên mầm non nghỉ việc tương đối nhiều. Theo số liệu thống kê năm học 2022-2023: Riêng giáo viên mầm non trường công lập có trên 5.000 người bỏ nghề. Nếu không có sự quan tâm thỏa đáng của Đảng và Nhà nước, GVMN sẽ tiếp tục bỏ nghề, gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, ảnh hưởng không tốt đến toàn xã hội.

b) Tác động về xã hội:

- *Tích cực:* Không có tác động tích cực.

- *Tiêu cực:* Không giải quyết được các vấn đề bất cập hiện nay: nhiều địa phương, thiếu chỉ tiêu biên chế, một số địa phương thiếu nguồn tuyển dụng do chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, thiếu nguồn tuyển đáp ứng trình độ từ CĐSPMN trở lên theo Luật Giáo dục.

c) Tác động về giới: Giải pháp này không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không mang tính phân biệt.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Giải pháp này không phát sinh các vấn đề về thủ tục hành chính mới.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp này đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật.

1.4.2. Giải pháp 2:

a) Tác động về kinh tế

- *Tích cực:*

+ Đối với nhà nước: không có tác động tích cực về mặt kinh tế.

+ Đối với giáo viên mầm non: được tăng thêm thu nhập từ: kinh phí tuyển dụng (đối với các địa phương có ưu đãi); kinh phí hỗ trợ hàng tháng; kinh phí đào tạo bồi dưỡng. Như vậy, ước tính thu nhập của 01 giáo viên mầm non được hỗ trợ thêm năm đầu tiên sẽ là: 4.500.000/đồng/tháng (tiền thu hút sau tuyển dụng và hỗ trợ hàng tháng) và hỗ trợ thêm 960.000 đồng/tháng/giáo viên.

- *Tiêu cực:*

+ Đối với nhà nước: sẽ phát sinh chi phí thực hiện chính sách, cụ thể như sau: Tổng số trường mầm non (mẫu giáo và trường mầm non) tại 14 tỉnh thí điểm

thuộc đối tượng được hưởng chính sách: có 2.553 trường công lập, 1.131 trường ngoài công lập, trong đó, trường công lập có 67.487 giáo viên mẫu giáo; trường ngoài công lập có 22.019 giáo viên mẫu giáo. Trong 14 tỉnh thí điểm có 7 tỉnh đã tự cân đối được ngân sách, vì vậy ngân sách Nhà nước cần quan tâm hỗ trợ cho 7 tỉnh còn lại gồm: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng. Kinh phí cần bổ sung thêm, ở đây chỉ tính toán cụ thể mức và số lượng kinh phí cần hỗ trợ cho 7/14 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.

- Kinh phí hỗ trợ thu hút tuyển dụng (áp dụng cho cơ sở giáo dục công lập tại 7 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách): khoảng 3.171 GVMN tuyển mới đến năm 2027 x 45.360.000 (đồng/người/năm đầu tiên) = 47,9 tỷ/năm (cả giai đoạn từ 2025-2027, khoảng 143,8 tỷ/ 3 năm).

- Kinh phí hỗ trợ GVMN cả giai đoạn từ 2025-2027: 960.000đ/tháng x 27.871 giáo viên x 9 tháng = 29,8 tỷ/tháng (bình quân 268,4 tỷ/9 tháng).

- + Đối với người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực, do chi từ nguồn ngân sách.

- + Đối với giáo viên mầm non: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội

- Tích cực: Thu hút được nguồn giáo viên tham gia dự tuyển trong thời gian tới do có chính sách hỗ trợ khi được tuyển dụng, hàng tháng giáo viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập được hỗ trợ thêm tiền lương. Qua đó, đời sống của giáo viên sẽ từng bước được cải thiện, giáo viên yên tâm chăm sóc giáo dục trẻ, giảm áp lực đối với đội ngũ, cô giáo sẽ yên tâm gắn bó với nghề. Trẻ đến trường được chăm sóc, giáo dục trong môi trường có đủ giáo viên qua đó chất lượng chăm sóc, giáo dục sẽ tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn văn hóa, xã hội.

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực.

c) Tác động về giới: Chính sách này trong hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết thí điểm phổ cập giáo dục mầm non có tác động về giới, tác động tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, cụ thể: tạo điều kiện tiếp cận và cơ hội việc làm cho nữ giới, vì thực tế hiện nay, giáo viên mầm non trên 90% là nữ giới. Do đó, với chính sách phổ cập giáo dục mầm non sẽ khắc phục được việc phân biệt đối xử, tạo sự bình đẳng về giới trong công tác giáo dục.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính, việc thực hiện chế độ phụ cấp được chi trả vào lương hàng tháng theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp thí điểm không vi phạm, ảnh hưởng Luật và các văn bản quy phạm pháp luật nào đang được quy định trong hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam.

1.4.2. Giải pháp 3:

a) Tác động về kinh tế

- Tích cực:

- + Đối với nhà nước: không có tác động tích cực về mặt kinh tế.

+ Đối với giáo viên mầm non: được tăng thêm thu nhập từ: kinh phí tuyển dụng (đối với các địa phương có ưu đãi); kinh phí hỗ trợ hàng tháng; kinh phí đào tạo bồi dưỡng. Như vậy, ước tính thu nhập của 01 giáo viên mầm non được hỗ trợ thêm năm đầu tiên sẽ là: 4.500.000/đồng/tháng (tiền thu hút sau tuyển dụng và hỗ trợ hàng tháng) và hỗ trợ thêm 1.260.000 đồng/tháng/giáo viên.

- Tiêu cực:

+ Đối với nhà nước: sẽ phát sinh chi phí thực hiện chính sách, cụ thể như sau: Tổng số trường mầm non (mẫu giáo và trường mầm non) tại 14 tỉnh thí điểm thuộc đối tượng được hưởng chính sách: có 2.553 trường công lập, 1.131 trường ngoài công lập, trong đó, trường công lập có 67.487 giáo viên mẫu giáo; trường ngoài công lập có 22.019 giáo viên mẫu giáo. *Trong 14 tỉnh thí điểm có 7 tỉnh đã tự cân đối được ngân sách, vì vậy ngân sách Nhà nước cần quan tâm hỗ trợ cho 7 tỉnh còn lại gồm: Lào Cai, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Bạc Liêu, Kon Tum, Sóc Trăng. Kinh phí cần bổ sung thêm, ở đây chỉ tính toán cụ thể mức và số lượng kinh phí cần hỗ trợ cho 7/14 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách.*

• Kinh phí hỗ trợ thu hút tuyển dụng (áp dụng cho cơ sở giáo dục công lập tại 7 tỉnh chưa tự cân đối được ngân sách): khoảng 3.171 GVMN tuyển mới đến năm 2027 x 45.360.000 (đồng/người/năm đầu tiên) = 47,9 tỷ/năm (cả giai đoạn từ 2025-2027, khoảng 143,8 tỷ/ 3 năm).

• Kinh phí hỗ trợ GVMN cả giai đoạn từ 2025-2027: 1.260.000đ/tháng x 27.871 giáo viên x 9 tháng = 39,1 tỷ/tháng (bình quân 352,3 tỷ/9 tháng).

+ Đối với người dân, doanh nghiệp: Không có tác động tiêu cực, do chi từ nguồn ngân sách.

+ Đối với giáo viên mầm non: Không có tác động tiêu cực.

b) Tác động về xã hội

- Tích cực: Thu hút được nguồn giáo viên tham gia dự tuyển trong thời gian tới do có chính sách hỗ trợ khi được tuyển dụng, hàng tháng giáo viên thực hiện nhiệm vụ phổ cập được hỗ trợ thêm tiền lương. Qua đó, đời sống của giáo viên sẽ từng bước được cải thiện, giáo viên yên tâm chăm sóc giáo dục trẻ, giảm áp lực đối với đội ngũ, cô giáo sẽ yên tâm gắn bó với nghề. Trẻ đến trường được chăm sóc, giáo dục trong môi trường có đủ giáo viên qua đó chất lượng chăm sóc, giáo dục sẽ tốt hơn, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng nền tảng nhân cách, bảo tồn văn hóa, xã hội.

- Tiêu cực: Không có tác động tiêu cực.

c) Tác động về giới: Chính sách này trong hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết thí điểm phổ cập giáo dục mầm non có tác động về giới, tác động tích cực trong việc thúc đẩy bình đẳng giới, cụ thể: tạo điều kiện tiếp cận và cơ hội việc làm cho nữ giới, vì thực tế hiện nay, giáo viên mầm non trên 90% là nữ giới. Do đó, với chính sách phổ cập giáo dục mầm non sẽ khắc phục được việc phân biệt đối xử, tạo sự bình đẳng về giới trong công tác giáo dục.

d) Tác động về thủ tục hành chính: Không phát sinh thủ tục hành chính, việc thực hiện chế độ phụ cấp được chi trả vào lương hàng tháng theo quy định của pháp luật hiện hành.

đ) Tác động đối với hệ thống pháp luật: Giải pháp thí điểm không vi phạm, ảnh hưởng Luật và các văn bản quy phạm pháp luật nào đang được quy định trong hệ thống pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn

Trên cơ sở so sánh các giải pháp, Bộ Giáo dục và Đào tạo kiến nghị lựa chọn Giải pháp 2. Thẩm quyền ban hành chính sách là Quốc hội.

III. Ý KIẾN THAM VẤN

Ngày 17/7/2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã có Công văn số 3556/BGDĐT-GDMN đề nghị góp ý Dự thảo hồ sơ đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết lấy ý kiến các Bộ, ngành, UBND các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó có 04 Bộ bắt buộc phải lấy ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 là: Tư pháp, Tài chính, Ngoại giao, Nội vụ. Đồng thời, hồ sơ đề nghị đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo để lấy ý kiến rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện hồ sơ đề nghị, trong đó có Báo cáo đánh giá tác động.

IV. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

- Cơ quan giám sát: Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, đại biểu Quốc hội giám sát thi hành Luật. Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi thực hiện thí điểm giám sát việc triển khai thi hành Nghị quyết trong phạm vi địa phương.

- Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành chính sách: Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi thực hiện thí điểm.

Trên đây là nội dung Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong đề nghị xây dựng dự thảo Nghị quyết của Quốc hội thí điểm phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo, Bộ Giáo dục và Đào tạo xin báo cáo Chính phủ./. *duc*

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Thành viên Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc (để p/h);
- Vụ KGVX, Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h);
- Lưu : VT, GDMN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ngô Thị Minh